

Bản án số: 01/2019/DS-ST

Ngày: 09-01-2019

Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Vân

Cán bộ tư pháp UBND phường M – thành phố L

2. Bà Mai Thị Ngọc Hân

Cán bộ phường L – thành phố L

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu– Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2018/TLST–DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 1A, đường N, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Xuân T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 49, đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1978. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 7C, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông **Mai A**, sinh năm 1977. Có mặt

Địa chỉ: Số 40, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà **Lưu Thị C**, sinh năm 1979. Địa chỉ: số 9A, đường T, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/5/2018 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Mai Xuân T trình bày:

Bà Lưu Thị M và bà Nguyễn Thị P là đồng nghiệp công tác cùng ngành A. Khoảng đầu năm 2017, bà P nói cần vốn để hợp tác kinh doanh với người thân nên có hỏi vay tiền nên bà M có giới thiệu chị ruột là bà Lưu Thị C cho bà P vay vốn làm ăn. Do bà B không có điều kiện gặp P nên việc vay tiền, ký biên nhận do bà P ký xác nhận vay với bà M.

Từ tháng 06/2017 đến tháng 11/2017, bà P cùng chồng là ông A vay tiền nhiều lần tổng cộng là 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1,6%/tháng, cụ thể như sau:

- Biên nhận ngày 19/06/2017 số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng)
- Biên nhận ngày 10/10/2017 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng)
- Biên nhận ngày 26/10/2017 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng)
- Biên nhận ngày 16/11/2017 số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng)
- Biên nhận ngày 20/11/2017 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng)
- Biên nhận ngày 26/11/2017 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)

Trong quá trình vay, bà P và ông có đóng lãi được vài tháng thì ngưng, bà M đã nhiều lần nhắc nhở, đôn đốc nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P và ông A cùng liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ tổng cộng là 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị P vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng và gửi văn bản ngày 04/7/2018, trình bày ý kiến:

Bà P thống nhất giữa bà và Lưu Thị M có mối quan hệ đồng nghiệp thân thiết. Từ tháng 06/2017 đến tháng 11/2017, bà có vay của M nhiều lần với tổng

số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) để xoay sở làm kinh tế riêng. Về lãi suất, mặc dù trong biên nhận vay tiền không ghi mức lãi suất cụ thể nhưng thực tế mức lãi suất bà đã đóng cho bà M theo thỏa thuận từ 2,5% đến 6%/tháng, số tiền lãi bà đã đóng cho bà M tổng cộng là 259.600.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, nhằm để né tránh mình là Đảng viên công tác trong ngành A nên bà M cho rằng số tiền trên là của bà Lưu Thị C và tự khai mức lãi suất trong đơn khởi kiện còn 1,6%/tháng để không vi phạm quy định của Đảng, Ngành. Thực tế, bà chưa từng quên biết bà B, bà chỉ trực tiếp mượn tiền và đóng lãi cho bà M nên bà sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà M.

Đối với yêu cầu buộc ông A phải liên đới trách nhiệm trả nợ là không đúng, vì bà và ông A có mâu thuẫn gần 02 năm nay (hiện đã ly hôn) nên việc vay tiền chỉ bà thực hiện, ông An không hay biết, không sử dụng đồng tiền này nên ông A không phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ với bà.

* Tại bản tự khai ngày 28/6/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lưu Thị C trình bày:

Tháng 6/2017, em ruột bà là Lưu Thị M nói có người bạn đang cần vốn làm ăn nên nhờ bà cho người bạn đó vay tiền. Qua lời giới thiệu của M, bà đã cho vợ chồng Nguyễn Thị P, Mai A vay nhiều lần với tổng số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), vì không có điều kiện gặp trực tiếp nên bà P đề nghị làm biên nhận ghi tên người cho vay là Lưu Thị M. Thời gian vay tiền, bà P trả lãi không đồng đều nhưng trung bình khoảng 1,6%/tháng trên số dư nợ và trả lãi đến tháng 3/2018 thì ngưng, do bà P vỡ nợ và xin nghỉ việc nên mọi thông tin không liên lạc được.

Bà B yêu cầu Tòa án xét xử buộc bà Nguyễn Thị P cùng chồng là ông Mai A liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà Lưu Thị M số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) và yêu cầu Tòa án xem xét không đưa bà tham gia tố tụng, vì số tiền trên bà đưa cho bà M cho P vay, bà cũng không có tên trong biên nhận nợ. Bà yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Đại diện nguyên đơn, ông Mai Xuân T trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị P, ông Mai A cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Lưu Thị M số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

* Bị đơn Mai A: Không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ cùng với Nguyễn Thị P, vì thời gian bà P vay tiền M là lúc vợ chồng ông có mâu thuẫn,

bà P vay tiền làm gì ông hoàn toàn không biết, ông không ký vào biên nhận nợ và P cũng không mua sắm tài sản, bất động sản gì trong gia đình. P làm ăn bên ngoài ông không quan tâm, hiện thiếu nợ rất nhiều người. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhiều năm cả hai đã quyết định ly hôn từ tháng 4/2018 đến nay.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà M và bị đơn bà P có quan hệ vay số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) thể hiện tại 06 biên nhận nợ từ tháng 6/2017 đến 11/2017. Bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà P trả số tiền nợ trên và không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu ông A (chồng P) cùng liên đới trả nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông A biết bà P Thảo vay tiền của bà M. Phía ông A cho rằng giữa ông và bà P sống ly thân từ năm 2014 và không biết việc P vay tiền và cũng không mua sắm tài sản trong thời gian này nên ông không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu nguyên đơn. Do đó, bà P vay tiền không nhằm phục vụ cho sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên yêu cầu liên đới của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn là tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản), tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Bà Lưu Thị M là nguyên đơn trong vụ án, khởi kiện và xác định bà Nguyễn Thị P, ông Mai A là bị đơn, người người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị C phù hợp theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Nguyên đơn bà Lưu Thị M ký văn bản ủy quyền cho ông Mai Xuân T tham gia tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận ông T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

[1.4] Bị đơn bà Nguyễn Thị P, bà Lưu Thị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị P và bà Lưu Thị C

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập giao dịch dân sự tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2015 giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo đại diện nguyên đơn, từ tháng 6/2017 đến tháng 11/2017, bị đơn P có thỏa thuận vay tiền của bà M nhiều lần với tổng số tiền là 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), nguồn tiền bà M cho vay là của bà Lưu Thị C (chị ruột của M), các lần vay bà P đều ký biên nhận nợ với M, không ghi lãi suất và thỏa thuận bên ngoài là 1,6%/tháng. Bà P đóng lãi không đầy đủ và đóng đến tháng 3/2018 thì ngưng và cố tình né tránh, không thiện chí trả nợ.

[3.2] Bị đơn Nguyễn Thị P thừa nhận có vay tiền của bà Lưu Thị M nhiều lần với tổng số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) để làm ăn, kinh doanh riêng, lãi suất thỏa thuận bên ngoài ít nhất là 2,5%/tháng, nhiều nhất là 6%/tháng và đã đóng lãi cho bà M tổng cộng là 259.600.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Việc vay tiền do bà P trực tiếp thực hiện với bà M, bà không biết người tên Lưu Thị C. Đối với việc yêu cầu ông Mai A liên đới trả nợ thì bà không đồng ý, vì ông A không sử dụng đồng tiền này, do đó bà sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà M.

[3.3] Bị đơn Mai A không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ cùng với Nguyễn Thị P, vì thời gian bà P vay tiền M là lúc vợ chồng ông có mâu thuẫn, bà P vay tiền làm gì ông hoàn toàn không biết, ông không ký vào biên nhận nợ và P cũng không mua sắm tài sản, bất động sản gì trong gia đình.

[3.4] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lưu Thị C cho rằng số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng) là của bà đưa bà M (em

gái) để cho bà P, ông A vay nên yêu cầu Tòa án buộc họ liên đới trả nợ cho M, vì bà không trực tiếp cho họ vay tiền, không có tên trong biên nhận nợ.

[3.5] Xét thấy, giữa nguyên đơn M và bị đơn P có giao dịch vay tài sản, xác lập giấy nhận nợ bằng văn bản, giấy nhận nợ ghi rõ họ tên người cho vay là Lưu Thị M, người ký vay là Nguyễn Thị P, các lần vay đều ghi rõ số tiền vay nhưng không ghi rõ thời gian trả nợ cụ thể nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện buộc trả nợ, phù hợp với Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.6] Bị đơn P thừa nhận và thống nhất trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu ông A cùng liên đới trả nợ, căn cứ để buộc ông A liên đới trách nhiệm trả nợ là giữa họ có mối quan hệ là vợ chồng. Yêu cầu này không được ông A đồng ý và cho rằng giữa ông và bà P đã có mâu thuẫn từ năm 2014, các biên nhận nợ không có chữ ký của ông A, người cho vay cũng không thông báo cho ông biết việc này. Khi vay tiền của nguyên đơn, bà P không mua sắm tài sản, bất động sản gì cho gia đình, hiện ông và bà P đã ly hôn từ tháng 4/2018. Điều này phù hợp với lời khai của bà P tại bản tự khai ngày 04/7/2018 và phù hợp với lời khai của phía nguyên đơn tại biên bản đối chất ngày 06/9/2018 “...Số tiền vay do P ký vay của M, việc vay tiền P dùng vay việc kinh doanh, làm ăn, nhiều lần M đề nghị đưa cho ông A ký nhưng P nói ai ký vay cũng được, ông A có biết việc vay tiền này”. Như vậy, việc thỏa thuận vay tài sản nêu trên chỉ được thực hiện giữa bà M và bà P, không có sự tham gia của ông A, số tiền vay rất lớn nhưng không có chứng cứ cho rằng bà P sử dụng vào việc làm ăn, kinh doanh tạo thu nhập nhằm để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình, bà P cũng thừa nhận vay tiền để hùn làm ăn, kinh doanh riêng, vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2014 và hiện đã thuận tình ly hôn theo quyết định số 118/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2018 của Tòa án nhân thành phố L. Do đó, không đủ căn cứ để buộc ông A cùng liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị P trả nợ cho bà Lưu Thị M theo quy định tại Điều 27, Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.7] Trong vụ án này, có sự tham gia của bà Lưu Thị C với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà B cũng thống nhất nguồn tiền cho vay là của bà nhưng đã đưa cho em gái là Lưu Thị M tự quyết định cho Nguyễn Thị P vay nên yêu cầu phía bị đơn phải trả nợ cho Lưu Thị Mai Thảo.

[3.8] Đối với phần lãi, bị đơn bà P cho rằng hai bên thỏa thuận lãi bên ngoài, không ghi vào biên nhận nợ, mức lãi bà đóng cho nguyên đơn từ 2,5%

đến 6%/tháng nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và cho rằng đóng lãi không đầy đủ từ khi vay đến nay, bình quân 1,6%/tháng theo quy định pháp luật. Ngoài ý kiến nêu trên, bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh thể hiện số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn và không yêu cầu Tòa án tính lại phần lãi này theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, hai bên thống nhất ngưng đóng lãi từ tháng 3/2018 đến nay nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, thể hiện sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Lưu Thị M số tiền 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng). Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn ông A cùng liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị P trả nợ cho nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của nguyên đơn Lưu Thị M được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nhưng bị đơn Nguyễn Thị P phải nộp án phí đối với phần yêu cầu này nên nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm nộp 56.100.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn có yêu cầu xin miễn giảm án phí và được địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn ngày 17/7/2018 nên được Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần án phí.

Bà Nguyễn Thị P phải nộp 28.050.000đ (hai mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

*** Căn cứ vào:**

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 85, Điều 86; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27; Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bà Nguyễn Thị P, bà Lưu Thị C.

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả cho bà Lưu Thị M 1.470.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lưu Thị M đối với yêu cầu buộc ông Mai A cùng liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị P trả nợ cho nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu Thị M được nhận lại 28.050.000đ (hai mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008229 ngày 11/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Nguyễn Thị P phải nộp 51.100.000đ (năm mươi một triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà P có đơn xin miễn giảm tiền án phí và được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn ngày 17/7/2018 nên được xem xét giảm một phần án phí.

Bà Nguyễn Thị P phải nộp 28.050.000đ (hai mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Lưu Thị M, bị đơn Mai A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Nguyễn Thị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lưu Thị C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự
- THA TPL;
- VKS TPL
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam